

TÌM HIỂU VỀ CÁC THIÊN BÀNG VÀ BIẾN THỂ LIÊN QUAN ĐẾN BÀN TAY TRONG TIẾNG HÁN

TS. Nguyễn Thanh Tùng

Trưởng Đại học Hòa Bình

Tác giả liên hệ: nttung@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 17/11/2025

Ngày nhận bản sửa: 19/12/2025

Ngày duyệt đăng: 24/02/2026

DOI: 10.71192/767928exivvu

Tóm tắt

Thiên bàng Thủ 手 là một trong những thiên bàng có tần suất sử dụng khá cao trong cấu tạo chữ Hán, thường dùng chỉ các hoạt động trong sinh hoạt và sản xuất của con người. Tuy nhiên, trong quá trình dạy và học tiếng Hán, còn một số thiên bàng khác cũng có vai trò tương tự như thiên bàng Thủ nhưng ít được đề ý đến, thậm chí bị hiểu nhầm về ngữ nghĩa. Bài viết này chỉ ra rằng các thiên bàng như Thốn 寸, Hựu 又, Trảo 爪, Cung 卩 và một số biến thể của chúng đều có chức năng như thiên bàng Thủ ở các góc độ khác nhau. Thông qua phân tích và chứng minh, các thiên bàng trên có liên quan đến hoạt động của bàn tay, bài viết hy vọng sẽ giúp cho người học hiểu sâu hơn về chữ Hán.

Từ khóa: Thiên bàng, thiên bàng Hựu 又, bàn tay, tay phải.

Exploring the Components and Variations Related to Hands in Chinese

Dr. Nguyen Thanh Tung

Hoa Binh University

Corresponding Author: nttung@daihochoabinh.edu.vn

Abstract

The component Shou 手 is one of the most frequently used components in Chinese character construction, often used to indicate activities in human life and production. However, during the teaching and learning of Chinese, several other components that serve a similar function to Shou receive insufficient attention and may even be misunderstood semantically. This article points out that components such as Cun 寸, You 又, Zhao 爪, Gong 卩 and some of their variations all have the same function as the component Shou in different aspects. Through analyzing and demonstrating the above components related to hands activities, the article hopes to help learners understand Chinese characters more deeply.

Keywords: Chinese character component, component You 又, hands, right hand.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình học chữ Hán, mỗi khi nói đến tay và hoạt động của tay, không ai không biết đến bộ Thủ viết là 手, đây cũng là một chữ Hán tượng hình, chữ giáp cốt viết rất giống bàn tay người. Bộ Thủ có biến thể là 扌, thường được viết ở bên trái chữ hợp thể.

Tuy nhiên, trong hệ thống 214 bộ thủ còn

có khá nhiều bộ thủ khác cũng chỉ tay và hoạt động liên quan đến tay, nhưng thường bị bỏ qua, thậm chí là bị giải nghĩa sai, dẫn đến việc không thể hiểu nghĩa chữ Hán qua hình chữ, mà chỉ biết ghi nhớ một cách máy móc, thụ động. Dưới đây, xin nêu ra các bộ thủ có liên quan đến hoạt động của tay và cách giải nghĩa phổ biến trong giới dạy và học tiếng Hán hiện nay.

Bảng 1. Các bộ thủ liên quan đến “tay” và cách hiểu phổ thông hiện nay

TT	Bộ thủ	Âm đọc	Nghĩa	Ví dụ	Xuất xứ
1	手 (扌)	Thủ	Tay	拜 <i>bái</i> : lạy	[1, tr. 52]
			Tay		CTI HSK Việt Nam ¹
			Tay		PREP ²

¹ CTI HSK Việt Nam: https://ctihsk.edu.vn/214-bo-thu-trong-tieng-trung/#22_Bo_thu_2_net_7-29 (truy cập: 10.8.2025)

² PREP: <https://prepedu.com/vi/blog/214-bo-thu-tieng-trung> (truy cập: 10.8.2025)

2	寸	Thốn	Tác	寺 <i>tự</i> : chùa	[1, tr. 52]
			Đơn vị “tác” (đo chiều dài)		CTI HSK Việt Nam
			“Tác” (Đo chiều dài)		PREP
3	又	Hựu	Lại nữa	友 <i>hữu</i> : bạn	[1, tr. 51]
			Lại nữa, một lần nữa		CTI HSK Việt Nam
			Lại, một lần nữa		PREP
4	爪 (爪)	Trảo	Móng, vuốt	為 <i>vi</i> : làm	[1, tr. 53]
			Móng vuốt cầm thú		CTI HSK Việt Nam
			Móng vuốt		PREP
5	升	Cung	Cất tay lên	弄 <i>lộng</i> : đùa bỡn	[1, tr. 52]
			Chấp tay		CTI HSK Việt Nam
			Chấp tay		PREP

Qua Bảng 1, có thể thấy, các cuốn sách dạy tiếng Hán và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung đều có nhận thức chung về các bộ thủ. Tuy nhiên, ở đây, còn có những chi tiết khác mà giới nghiên cứu, giảng dạy tiếng Trung vẫn chưa để ý tới, thậm chí là hiểu sai, ví dụ như bộ Hựu, dù nằm trong bất cứ một chữ Hán nào cũng không mang ý nghĩa “lại một lần nữa”.

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu văn tự học, tiến hành phân tích diễn biến của các bộ thủ nói trên, đồng thời, đưa ra chứng cứ chứng minh các bộ thủ này đều chỉ nghĩa “bàn tay” và các hoạt động liên quan đến tay.

Ngoài ra, bài viết này dùng phương pháp truyền thống dùng để phân tích kết cấu chữ Hán và diễn biến của nó, cho nên sẽ sử dụng thuật ngữ “thiên bàng” thay cho “bộ thủ”. Các thể chữ giáp cốt, kim văn, triện, lệ sử dụng trong bài này được trích từ trang “Diễn biến tự hình” có địa chỉ <https://xiaoxue.iis.sinica.edu.tw/yanbian> do Sở nghiên cứu Lịch sử, Ngôn ngữ và Sở nghiên cứu tư vấn khoa học, Viện nghiên cứu Trung ương Đài Loan cùng xây dựng.

Bài viết cho rằng thông qua việc phân tích, tìm hiểu các chữ có thiên bàng Thủ, Thốn, Hựu, Trảo, Cung, v.v. sẽ giúp ích cho việc nắm vững ngữ nghĩa chữ Hán hơn.

2. Các thiên bàng liên quan đến “bàn tay”

2.1. Thiên bàng Thủ 手 và biến thể

2.1.1. Thiên bàng Thủ 手

Thiên bàng Thủ là một trong những thiên bàng thông dụng nhất trong hệ thống chữ Hán, vì nó liên quan đến rất nhiều hoạt động, hành vi của con người thông qua bàn tay. Nó đồng thời cũng là một chữ Hán tượng hình với chữ kim 钅 rất giống với một bàn tay nắm ngón xòe ra; sau này, do biến đổi, các nét vẽ cong bị kéo thẳng ra, dần dần hình thành như chữ khải ngày nay.

Ví dụ 1: Chữ Khán 看 (kàn)

Mặc dù chưa tìm thấy chữ Khán dạng giáp cốt, kim văn, nhưng chữ triện 𠄎 cho thấy đây là một chữ hội ý điển hình, trên là thiên bàng Thủ 手, dưới là thiên bàng Mục 目 (mắt), hợp lại thành ý “dùng tay che ánh sáng mặt trời trên mắt để nhìn xa”, như Lý Lạc Nghị nói: “Nghĩa gốc là “quan vọng” (nhìn xung quanh, chờ đợi xem xét). Con người ở dưới ánh sáng mặt trời, để thấy được rõ, dùng tay che trán mà nhìn.” [2, tr.321].

Ví dụ 2: Chữ Bai 掰 (bãi)

Hình chữ cho thấy gồm hai thiên bàng 手 (tức 扌, đây cũng là dị thể của thiên bàng Cung - xem thêm ở dưới), chữ Phân 分 (chia tách) ở giữa, đây là chữ hội ý rất rõ ràng, nhìn hình là đoán ngay được nghĩa: “Dùng (hai) tay bóc tách hoặc làm gãy vật gì” [3, tr.2000].

Ngoài ra, cần chú ý rằng thiên bàng Thủ 手 ít tạo nên các chữ hội ý, nó đa phần làm bộ phận biểu ý trong các chữ hình thanh, xuất hiện trong các chữ như 掌 (Chưởng), 拿 (Nã), v.v..

2.1.2. Biến thể 扌 của thiên bàng Thủ 手

Khi cấu tạo chữ Hán, thiên bàng Thủ 手 nguyên bản thông thường nằm ở vị trí phía dưới, như 掌, 拳, 攀; chỉ một số ít trường hợp nằm ở bên trái, bên phải hoặc phía trên của chữ như 掰, 看, 舒 (tức 拿). Tuy nhiên, khi xuất hiện ở dạng 扌 thì nó mặc định nằm ở phía trái chữ. Những chữ có thiên bàng Thủ đa phần là chữ hình thanh, trong đó, thiên bàng Thủ biểu ý, phần còn lại biểu âm. Nhằm tăng cường tác dụng ghi nhớ chữ, nên bài viết này chủ yếu lấy chữ hội ý để giải thích.

Ví dụ 3: Chữ Quyển 捲/卷 (juǎn)

Chữ Quyển 捲 gồm thiên bàng Thủ 扌 và Quyển 卷 ghép lại mà thành. Trong đó, chữ Quyển 卷 dạng giáp cốt là 𠄎, hình hai bàn tay đang cuộn tròn một vật, bên cạnh là hình người đang quỳ cong gối, hội ý là “cuộn tròn”,

vì thế, Hứa Thận giải thích: “Quyển là gói công” [4, tr.187]. Trái qua biến đổi, chữ Quyển dạng khai thư viết là 卷, tuy vẫn giữ nghĩa gốc là “cuốn, cuộn” nhưng cũng mở rộng chỉ “sách vở, bài thi, lượng từ của sách vở...”, bởi sách thời xưa làm bằng các thẻ tre ghép lại nên có thể cuộn lại được. Về bản chất, bản thân chữ 卷 đã mang nghĩa động từ “cuốn, cuộn” rồi, nhưng để nhấn mạnh nghĩa động từ, nên đến thời Tần, nó đã được thêm thiên bàng Thủ 手 vào trong chữ triện 𢦏, sau này, khai hóa thành 捲. Như vậy, chữ Quyển là chữ hội ý kiêm hình thanh. Đến thời kỳ chữ giản thể, chữ 捲 lại bỏ bộ Thủ 才 đi, trở về với chữ gốc thời cổ.

Ví dụ 4: Chữ Tảo 掃/扫; 埽 (sảo/sào)

Chữ Tảo 掃 xuất hiện ở dạng chữ tiểu triện đời Tần 埽, khai hóa thành 埽, gồm thiên bàng Thổ 土 và thiên bàng Trừ 帚 (cái chổi). Hứa Thận giải thích: “Tảo là vứt bỏ đi” [4, tr.287], do đất và chổi hội ý thành “quét đất bỏ đi”. Trường hợp đất này có thể hiểu là đất bụi, rác cần bị quét đi. Sau này, thiên bàng Thổ 土 đã được thay thế bằng thiên bàng Thủ 扌 để nhấn mạnh động tác “quét”. “Hán ngữ đại tự điển” giải thích: “埽: Đoàn Ngọc Tài chú giải rằng: “Hội ý. 帚 cũng biểu âm”. Chú thích: Chữ này cũng viết thành 掃. Nay nghĩa “tảo trừ掃除” đều viết thành 掃.” [3, tr.492], sau này 掃 được giản hóa thành 扫. Với nghĩa động từ, tiếng Hán có từ 扫墓 (tảo mộ), 打扫 (quét dọn), v.v.. Với nghĩa danh từ, 扫 đọc là “sào” trong từ 扫把 (sàobã - cái chổi).

Thuộc nhóm này, còn có các chữ 插(Sáp), 掇(Tróc), 抑(Ức), v.v..

2.1.3. Biến thể 丰 của thiên bàng Thủ 手

Ví dụ 5: Chữ Phụng 奉 (fèng)

Chữ Phụng dạng kim văn là 𠄎, tức là gồm thiên bàng Cung 𠄎 (升) và Phong 丰. Cung là chấp tay cung kính (xem dưới), còn Phong là dáng vẻ cây cỏ mọc tốt tươi. Đây là chữ hội ý kiêm hình thanh, Lý Lạc Nghị nói: “Hình chữ giống như đôi bàn tay nâng niu lấy mầm non 丰... *Quảng Nhã*: Phụng là bung. Sau đó, chỉ dùng với nghĩa cung kính” [2, tr.547]. Cho nên, chữ Phụng có nghĩa là “dâng lên, kính biểu”, mở rộng thành “hầu hạ, tin thờ” v.v.. Tuy nhiên, đến thời Tần, chữ triện lại thêm một chữ Thủ 手 vào thành 𠄎, nhằm tăng thêm nghĩa “nâng cao, kính dâng”. Sau thời chữ tiểu triện, chữ Phụng đã biến đổi mạnh, hình 𠄎 đã trở thành 升 hoặc nhập nét với phần trên thành dạng chữ Đại 大, còn 手 trở thành 丰, dạng chữ lệ viết là 奉, 奉 hoặc 奉. Dạng chữ lệ thứ ba khai hóa thành 奉 như ngày nay.

Ví dụ 6: Chữ Cử 舉/举 (jǔ)

Chữ Cử dạng kim văn là 𠄎, khai hóa thành dạng 舉, tức là, trên là thiên bàng Dữ 與,

dưới là thiên bàng Khuyển 犬. Đến thời chữ triện thì thiên bàng Thủ thay thế cho Khuyển, viết thành 𠄎, khai hóa thành 舉. Hứa Thận giảng rằng: “Cử 舉 là nâng đối nhau, Thủ biểu ý Dữ biểu âm” [4, tr.254]. Thực ra đây là chữ hội ý kiêm hình thanh, vì thiên bàng Dữ là các bàn tay hợp lại, trong đó, có Cung 𠄎 (升), tỏ ý “nâng lên”, phần giữa thiên bàng Dữ là thiên bàng Nha 牙 biểu âm hoặc vật được nâng. Trước khi thêm chữ Thủ ở dưới thì đã có hàm ý “nâng lên”, vì có thể dễ tránh chớ nhảy lên cần. Tuy bỏ Khuyển thay Thủ, vẫn nhấn mạnh nghĩa nâng vật từ dưới lên. Dưới tác động lệ hóa, nhiều dị thể được tạo ra như 舉, 舉 hoặc 舉. Dạng chữ lệ thứ ba khai hóa thành 舉, rồi đến nay, chữ Cử lại bị giản hóa thành 举. Các dạng dị thể của chữ Cử có 舉, 舉. Tiếng Hán có các từ như 高举 (nâng cao), 举重 (cử tạ) v.v..

2.2. Thiên bàng Hựu 又 và biến thể

2.2.1. Thiên bàng Hựu 又

Bảng 1 cho thấy các tài liệu dạy tiếng Hán đều thống nhất cho rằng bộ thủ Hựu mang ý nghĩa là “lại nữa, một lần nữa”, đó là do các học giả trong ngoài nước căn cứ vào nghĩa của chữ Hựu trong từ điển mà nói vậy. Theo “Hán ngữ đại tự điển”, chữ 又 có 5 nghĩa: (1) Xuất hiện lặp lại, tái xuất hiện; (2) Phó từ; (3) Thông chữ 宥; (4) Thông chữ 有; (5) Thông chữ 祐 [5, quyển 2, tr.851].

Các nghĩa 1 và 2 đều cho thấy chữ Hựu 又 ở đây là một hư từ, chỉ có chức năng ngữ pháp. Nếu đem áp dụng nghĩa của hư từ để giải thích cho nghĩa của thiên bàng, bộ thủ là không hợp lý và sai nguyên tắc. Các hư từ đều có nguồn gốc từ thực từ, và trên thực tế, chữ Hựu ở đây có nghĩa gốc là “bàn tay phải”. “Hán ngữ đại tự điển” ghi nhận nghĩa đầu tiên của chữ Hựu 又 là: (1) Bàn tay phải, sau viết thành 右. “Thuyết văn-bộ Hựu”: “又 là tay, tượng hình”. Đoàn Ngọc Tài chú: “Chữ này nay chính là chữ 右”; (2) Phó từ [3, tr.424].

Diễn biến của chữ Hựu như sau: Giáp cốt 𠄎 → Kim văn 𠄎 → văn tự Chiến quốc (Sở) 𠄎 → Triện thư 𠄎 → Lệ thư 𠄎 → Khai thư 又. Như vậy, có thể thấy, từ giáp cốt đến triện thư, hình dạng chữ về cơ bản không có nhiều thay đổi, rõ ràng là chữ tượng hình có bàn tay lược bớt còn 3 ngón, nối liền với cánh tay. Đến lệ thư thì bắt đầu có sự thay đổi do kéo ngang cánh tay ra, cuối cùng, đến khai thư mới viết dính hai đầu nét bút vào nhau, làm mất đi tượng hình của các ngón tay. Đây là một thiên bàng có công năng tạo chữ rất mạnh, cho nên khi hiểu được nghĩa của thiên bàng Hựu rồi, thì có thể hiểu được nghĩa của rất nhiều chữ Hán. Còn nếu đem nghĩa “lại một lần nữa” như các tài liệu phổ biến hiện nay vào để giải nghĩa thì

không thể giải thích được một chữ Hán nào, đây là điều mà bài viết này đặc biệt nhấn mạnh.

Ví dụ 7: Chữ Hữu 友 (yǒu)

Đây là chữ hội ý kiêm hình thanh, gồm hai thiên bàng Hựu 又 hợp lại mà thành, trong đó, Hựu cũng chỉ âm đọc. Hình chữ giáp cốt 𠄎, kim văn 𠄎, triện thư 𠄎, lệ thư 友 đều vẽ/viết hình hai bàn tay cùng hướng, Hứa Thận nói: “Người cùng chí hướng là bạn (hữu)” [4, tr.65]. Chữ Hữu có một dạng dị thể 𠄎 chính là hai chữ Hựu cùng hướng. Trong chữ lệ, phần ngón giữa và cẳng tay đã bị bẻ thẳng ra theo quy luật lệ hóa, sau đó, đến chữ khai 友 thì các ngón tay ở bàn tay bên trên cũng bị bẻ thẳng ra hết. Các từ thường dùng là: 友誼 (hữu nghị), 友好 (hữu hảo), v.v..

Ví dụ 8: Chữ Cập 及 (jí)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Nhân 人 và Hựu 又 hợp lại mà thành. Lý Lạc Nghị nói: “Phần dưới chữ là một bàn tay to, tóm được một người ở phía trên, nghĩa gốc là ‘đuổi kịp’” [2, tr.76]. Dạng chữ giáp cốt 𠄎 cho thấy rõ hình bàn tay 又 ở phía sau một người 人 đi phía trước, chứng tỏ đang tiến sát ngay phía sau. Chữ kim có hai dạng, dạng thứ nhất 𠄎 là hình bàn tay đã chộp đến chân người đi trước, dạng thứ hai 𠄎 còn thêm thiên bàng xích 辵 chỉ con đường, làm nổi bật nghĩa “đuổi kịp”. Dạng chữ triện 𠄎 thì hình chữ Nhân bị kéo dài ra, còn chữ lệ 及 thì thu gọn hơn; đến chữ khai 及 thì hình chữ Nhân đã bị biến dạng, nhưng về cơ bản vẫn là chữ Nhân ở phía trước (viết trên), chữ Hựu ở phía sau (viết dưới); còn ở dạng chữ quy phạm hiện đại 及, phần chữ Nhân đã bị biến dạng nặng, nét thứ hai của chữ Nhân và nét đầu tiên của chữ Hựu đã bị viết liền thành một nét, khiến cho người đời sau không còn nhận ra được các chữ tượng hình hội ý với nhau nữa. Chữ Cập có âm Hán Việt cổ là Kịp [6, tr.776-777], phản ánh cả âm và nghĩa gốc của chữ này.

Thuộc nhóm này còn có các chữ như 受 (Thu), 馭 (Ngự), 隻/只 (Chích), v.v..

2.2.2. Biến thể 𠄎 của thiên bàng Hựu 又

Ví dụ 9: Chữ Bút 筆/笔 (bǐ)

Đây là chữ hội ý ở cả chữ phồn thể và chữ giản thể. Trước hết, xét ở chữ phồn thể, chữ Bút gồm thiên bàng Trúc 竹 và thiên bàng Duật 聿 hợp lại mà thành. Trên thực tế thì bản thân thiên bàng Duật là một chữ độc thể, Lý Lạc Nghị nói: “Duật là chữ gốc của 筆 [筆] bút. Thuyết văn: Duật là cái dùng để viết. Người nước Sở gọi đó là bút.” [2, tr.154]. Hình chữ giáp cốt của chữ Duật là 𠄎, chữ kim là 聿, đây

là chữ hội ý cho thấy một bàn tay phải đang cầm một công cụ để viết chữ. Sau đó, chữ triện viết thành 聿, chữ lệ viết là 聿, lúc này phần cẳng tay của thiên bàng Hựu 又 đã bị bẻ thành nét ngang, và chữ khai đã ghi nhận nét tiến hóa này thành 聿.

Đến thời Tần, trên chữ Duật lại thêm thiên bàng Trúc biểu ý, do đó, dạng chữ triện 聿 thể hiện rõ chất liệu làm nên thân bút, lúc này chữ Bút ra đời thay thế cho chữ Duật, trở thành chữ hội ý kiêm hình thanh. Chữ Bút dạng khai thư 筆 được kế thừa từ chữ triện này.

Tiếp theo, do nhu cầu giảm bớt nét viết, nên chữ 筆 đã được giảm bớt nét bằng cách thay thiên bàng Duật 聿 thành thiên bàng Mao 毛, tạo thành chữ hội ý, trong đó, cả Trúc và Mao đều là các thành phần cấu tạo nên một cây bút.

Ví dụ 10: Chữ Bình 秉 (bǐng) và chữ Kiêm 兼 (jiān)

Bình 秉 là chữ hội ý, hình chữ gồm thiên bàng Hòa 禾 và biến thể của thiên bàng Hựu 又. Hình chữ giáp cốt là 𠄎 ngụ ý một tay nắm giữ bó lúa, đến thời kim văn thì bàn tay ấy đã được viết cài vào thân cây lúa 禾. Lối viết chữ triện của Bình 秉 chính là kế thừa từ chữ kim. Sang chữ khai 秉 thì thiên bàng Hựu với cánh tay cong nay đã viết thẳng ra. Hứa Thận khi viết cuốn “Thuyết văn giải tự”, mặc dù chưa nhìn thấy chữ giáp cốt bao giờ, nhưng ông vẫn nhận ra các thiên bàng, vì thế mà giải thích rằng: “Bình, là bó lúa. Hình tay cầm lúa.” [4, tr.46]. Chữ Bình 秉 có một dạng viết dị thể là 𠄎¹, thực chất là do khai hóa từ chữ giáp cốt mà thành. Chữ Bình nghĩa danh từ là “bó lúa”, nghĩa động từ gốc là “tay cầm bó lúa”, sau phái sinh ra nghĩa “cầm, nắm”. Tiếng Hán có các cụm từ như: 秉筆 (cầm bút), 秉烛 (cầm đuốc), v.v..

Tương tự, chữ Kiêm 兼 cũng là chữ hội ý, gồm thiên bàng Hựu 又 và thiên bàng Lịch 秝 (tức là hai chữ Hòa 禾), nghĩa là “một tay cầm hai bó lúa”. Chữ Kiêm chưa tìm thấy dạng giáp cốt, nhưng dạng kim văn 兼 cũng rất rõ nét, từ đây, dẫn đến dạng chữ triện 兼. Hứa Thận căn cứ vào đây là giải thích rằng: “Kiêm tức là gộp lại. Hình tay cầm lịch. Kiêm cầm hai bó lúa, Bình cầm một bó lúa.” [4, tr.146]. Đến chữ khai 兼 thì hình dáng của hai cây lúa đã bị biến đổi, lược đi một số nét nên khiến chúng ta khó nhận ra chữ gốc, nhưng nó có một dạng dị thể là 兼 cũng được khai hóa từ chữ triện mà ra². Từ nghĩa gốc nói trên mà sinh ra các nghĩa “cùng lúc, gồm cả”. Tiếng Hán thường dùng các cụm từ như: 兼任 (kiêm nhiệm), 兼

¹ Tự điển chữ dị thể: <https://dict.variants.moe.edu.tw/dictView.jsp?ID=31155> (truy cập 22.10.2025)

² Tự điển chữ dị thể: <https://dict.variants.moe.edu.tw/dictView.jsp?ID=2860> (truy cập 22.10.2025)

职 (kiêm chức) v.v..

Thuộc nhóm này còn có các chữ 書/书 (Thư), 事(Sự), 畫/画(Họa), v.v..

2.3. Thiên bàng Trảo 爪 và biến thể

2.3.1. Các chữ có liên quan đến thiên bàng Trảo

Qua ví dụ nêu ở Bảng 1, chúng ta thấy có ba cách giải thích về bộ Trảo. Thứ nhất là “móng, vuốt”, thứ hai là “móng vuốt cầm thú”, thứ ba là “móng vuốt”. Dù không có giải thích nhiều hơn, nhưng chúng ta cũng đề ý thấy rằng, với loài cầm thú, người ta có thể nói là “móng”, “vuốt”, hoặc “móng vuốt”; nhưng với người thì chỉ có thể nói là “móng”. Nói cách khác, Trảo không nhất định chỉ móng vuốt cầm thú, mà còn chỉ móng của người. Nếu nói đến sử dụng sức mạnh của móng trong lao động, làm việc, sinh hoạt nói chung, thì cần phải hiểu thêm rằng, “móng” ở đây đa phần chỉ “móng tay”. Theo “Hán ngữ đại từ điển”, chữ Trảo có các nghĩa sau: (1) Chân mà phần đầu ngón có móng nhọn của chim thú, cũng chỉ móng chân sắc nhọn của nó; (2) Móng tay người; (3) Cắt móng chân hoặc móng tay; (4) Cầu bằng móng tay; (5) Dụ cho người bảo vệ; (6) Cào, gãi; (7) Tóm bắt [5, quyển 6, tr.1101].

Như vậy, Trảo ngoài nghĩa “móng vuốt cầm thú”, còn có nghĩa “móng tay người” và các hoạt động liên quan đến móng tay người.

Hứa Thận nói: “Trảo nghĩa là cầm giữ, úp chụp tay xuống gọi là Trảo” [4, tr.63]. Chữ Trảo giáp cốt văn là chữ tượng hình 𠂇, vẽ khá giống bàn tay úp chụp xuống, cho đến nay, vẫn có hình dáng tương tự. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, Trảo là chữ tượng hình của móng vuốt chim, còn móng bàn tay người là chữ 叉 (zhào) [7, tr.216-217]. Về mặt tượng hình, chữ 叉 vẽ đủ bàn tay người và móng tay, dạng giáp cốt là 𠂇, còn kim văn thì sinh động tượng hình hơn 𠂇. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu văn tự học như Lý Học Cần [7, tr.216-217], Quý Húc Thăng [8, tr.192] đều thống nhất cho rằng, hai chữ 爪 và 叉 thời cổ vốn cùng là một chữ, sau phân hóa thành hai, nhưng vẫn đồng âm. Nói cách khác, 爪 có thể dùng cho cả móng người và cầm thú, còn 叉 thì chỉ dùng cho người, với đặc trưng chính là thiên bàng Hựu chỉ bàn tay phải và các móng.

Điểm đáng chú ý nữa là, khi nói về móng vuốt của các loài cầm thú, thì tiếng Hán sử dụng trực tiếp chữ Trảo, như 鸡爪 (móng gà), 鹰爪 (vuốt đại bàng), 虎爪 (vuốt hổ), 爪子 (móng vuốt) v.v.. Còn khi 爪 với tư cách là thiên bàng cấu tạo nên chữ hợp thể, thì tuyệt đại đa số chỉ các hoạt động của móng tay, ngón tay hoặc cả bàn tay người nói chung.

Ví dụ 11: Chữ Trảo 抓 (zhuā)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Thủ 扌

và thiên bàng Trảo 爪 hợp lại mà thành. Như trên đã nói, thiên bàng Trảo trong chữ hợp thể đa phần chỉ hoạt động của ngón tay người, ở đây, nó kết hợp thêm với thiên bàng Thủ chỉ cả cánh tay làm tăng cường thêm sức mạnh, hội thành ý “bắt, tóm, nắm, quắp chặt”. Các từ thường gặp là: 抓住(tóm chặt), 抓痒(gãi ngứa), 抓人(bắt người), v.v..

Ví dụ 12: Chữ Bả 爬 (pá)

Đây là chữ hình thanh, gồm thiên bàng 爪 biểu ý và thiên bàng 巴 biểu âm, gồm các nghĩa chính là: gãi (bằng móng tay); bò (bằng tay trên mặt đất); leo trèo (núi, cầu thang...). “Hán ngữ đại từ điển” chỉ ra nghĩa thứ 2 của chữ Bả là: Nằm phục trên mặt đất di động về phía trước; còn trùng di chuyển về phía trước. Chương Bình Lân trong cuốn “Tân phương ngôn - Thích ngôn” nói: “Nay gọi đi bằng tay là Bả, vốn là chữ 匍” [3, trang 2179].

Trong cuốn “Thuyết văn” không thấy ghi nhận chữ 爬, nhưng có chép chữ 匍, và giải thích “匍 có nghĩa là đi bằng tay” [4, tr.187]. Chữ 匍 có phân thiết là “bạc hồ”, cho nên âm Hán Việt đọc là Bò. Như vậy, chúng ta chữ 爬 ra đời sau với tạo hình mới, tức là dùng thiên bàng Trảo để chỉ hoạt động của bàn tay. Các cụm từ thường gặp là: 爬山 (leo núi), 爬行动物 (động vật bò sát), v.v..

2.3.2. Biến thể 𠂇 (𠂇) hoặc 𠂇, 𠂇, 𠂇 của thiên bàng Trảo 爪





Như trên đã nói, thiên bàng Trảo khi làm chữ độc thể thì thường chỉ móng vuốt của các loài cầm thú; khi làm thiên bàng trong các chữ hợp thể thì thường chỉ động tác hoạt động của móng tay, ngón tay của người, tuy nhiên, rất ít khi ở nguyên dạng là 爪. Trong phần lớn các trường hợp, nó thường xuất hiện dưới dạng biến thể 𠂇 hoặc 𠂇 (tùy phong chữ) và luôn nằm ngang ở phần trên của chữ Hán, biểu thị ý bàn tay nắm giữ, chộp, tóm, ấn theo chiều từ trên xuống. Ngoài ra, có một số ít trường hợp, biến thể 𠂇 được viết dựng lên thành 𠂇, 𠂇 hoặc 𠂇.

Ví dụ 13: Chữ Thái 采 (cǎi)




Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Trảo 𠂇 và thiên bàng Mộc 木. Chữ Thái dạng giáp cốt là 𠂇, Lý Lạc Nghị nói: “Hình chữ trong Giáp cốt văn là một bàn tay đang hái quả trên cây” [2, tr.650]. Từ dạng kim văn 𠂇 trở về sau, trái cây đã được lược bỏ bớt cho đỡ rườm rà, nhưng về cơ bản không làm mất đi ngữ nghĩa ban đầu.





Tuy nhiên, sau này, do nhu cầu tăng thêm nghĩa mới, cũng như để tránh nhầm lẫn với tự hình chữ Biện 采 (phân biệt), chữ 采 thêm thiên bàng Thủ 扌 trở thành 採, trong khi vẫn mang nghĩa hái hoa quả.

Ví dụ 14: Chữ Vi 爲 (wéi)

Đây là chữ hội ý, hình giáp cốt văn  và kim văn  cho thấy có thiên bàng Trảo và hình một con voi với cái vòi dài đặc trưng, tức chữ Tượng 象 ngày nay. Như vậy, nghĩa gốc của chữ này khá rõ ràng, đó là có bàn tay đang dẫn dắt con voi đi làm các công việc nặng nhọc (như vận chuyển gỗ) thay cho con người, chứng tỏ hoạt động thuần hóa voi đã có từ xa xưa. Đến thời chữ triện, hình chữ vẫn giữ được các đặc trưng là bàn tay, thân voi và vòi voi . Sang chữ lệ, do đặc điểm riêng của chữ lệ khiến cho các nét dài rút ngắn lại, dẫn đến xuất hiện các nét chấm ngắn, bàn tay cũng dính sát vào vòi voi , mức độ biến dạng khá nghiêm trọng so với trước. Chữ khai kế thừa từ chữ lệ, viết thành 爲 và có một dị thể thường dùng khác là 為. Chữ Vi ngày nay đã bị giản hóa thành 为, hoàn toàn chỉ là các kí hiệu, không còn giữ được dáng vẻ tượng hình ban đầu nữa.

Ví dụ 15: Chữ Ấn 印 (yìn)

Chữ Ấn giáp cốt là , kim văn là , hội ý có một bàn tay (thiên bàng Trảo) đang ấn đè đầu một người đang quỳ (thiên bàng Tiết 卩), hàm ý là “ấn xuống”. Chữ triện vẫn kế thừa lối chữ cổ theo hướng tay trên người dưới , do được mượn làm nghĩa “dấu ấn”, nên Hứa Thận giải thích: “Ấn là tín vật mà người chấp chính nắm giữ” [4, tr.187], tức là “印章 cái ấn” hoặc “印信 ấn tín”. Dù được mượn, nhưng hàm ý “ấn từ trên xuống” vẫn còn lưu lại ở “cái ấn”. Để lưu lại nghĩa gốc, chữ Ấn lại thêm thiên bàng Thủ vào thành chữ 抑, nay viết chính thức thành chữ 抑 (Úc).

Đến thời chữ lệ, chữ Ấn bị viết thành ,  hoặc , lúc này thiên bàng Trảo đã bị viết xoay 90° so với lối chữ triện, trở thành dạng , làm giảm đi tính hình tượng “ấn (đầu) xuống”. Chữ khai viết là 印 chính là kế thừa từ lối viết chữ lệ này. Chữ Ấn có âm Hán Việt cổ là In trong từ “in ấn” [6, tr.245], cũng xuất phát từ nghĩa “đập ván in từ trên xuống”, tương tự như động tác đóng dấu.



Thuộc nhóm này còn có các chữ 𠂔 (Yêu), 𠂕 (Thóa), 𠂖 (Tranh), v.v.. Nhóm biến thể 𠂗 và 𠂘 thường đi thành cặp, có thể gặp ở các chữ như 舉/举 (Cử), 興/興 (Đur) trong bài viết này.

2.4. Thiên bàng Thốn 寸

Chữ Thốn có nghĩa là “tấc”, một đơn vị đo chiều dài thời cổ, vốn là chữ chỉ sự, hình chữ gồm thiên bàng Hựu 又 (tức bàn tay phải) và một kí hiệu chỉ sự. Kí hiệu này là để đánh dấu vị trí “寸口 thốn khẩu”, vị trí này cách lần cuối của lòng bàn tay một tấc, tức là chỗ động mạch ở cổ tay dùng để bắt mạch trong Đông y. Do có nét tương đồng về hình và nghĩa, cho nên trong nhiều trường hợp người xưa đã lấy

thiên bàng Thốn thay thế cho thiên bàng Hựu khi tạo chữ.

Ví dụ 16: Chữ Phó/Phụ 付 (fù)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Nhân và thiên bàng Thốn hợp lại mà thành, mang ý nghĩa dùng tay đưa cho đối phương cái gì. Hứa Thận giải nghĩa là: “Phó, nghĩa là đưa cho. Tòng thốn, cầm vật nhằm vào người ta” [4, tr.164] chính là chỉ nghĩa này. Dạng kim văn cho thấy chữ Phó này có hai hình chữ là  và . Hình kim văn thứ nhất chính là thiên bàng Nhân và thiên bàng Hựu, khai hóa là 仅, đây cũng chính là chữ dị thể của 付 sau này (không nên nhầm lẫn với chữ 仅 仅 là giản thể của chữ 僅). Hình kim văn thứ hai là gồm thiên bàng Nhân và thiên bàng Thốn, sau này chữ triện 𠂔, 𠂕, 𠂖, 𠂗, 𠂘, 𠂙, 𠂚, 𠂛, 𠂜, 𠂝, 𠂞, 𠂟, 𠂠, 𠂡, 𠂢, 𠂣, 𠂤, 𠂥, 𠂦, 𠂧, 𠂨, 𠂩, 𠂪, 𠂫, 𠂬, 𠂭, 𠂮, 𠂯, 𠂰, 𠂱, 𠂲, 𠂳, 𠂴, 𠂵, 𠂶, 𠂷, 𠂸, 𠂹, 𠂺, 𠂻, 𠂼, 𠂽, 𠂾, 𠂿, 𠃀, 𠃁, 𠃂, 𠃃, 𠃄, 𠃅, 𠃆, 𠃇, 𠃈, 𠃉, 𠃊, 𠃋, 𠃌, 𠃍, 𠃎, 𠃏, 𠃐, 𠃑, 𠃒, 𠃓, 𠃔, 𠃕, 𠃖, 𠃗, 𠃘, 𠃙, 𠃚, 𠃛, 𠃜, 𠃝, 𠃞, 𠃟, 𠃠, 𠃡, 𠃢, 𠃣, 𠃤, 𠃥, 𠃦, 𠃧, 𠃨, 𠃩, 𠃪, 𠃫, 𠃬, 𠃭, 𠃮, 𠃯, 𠃰, 𠃱, 𠃲, 𠃳, 𠃴, 𠃵, 𠃶, 𠃷, 𠃸, 𠃹, 𠃺, 𠃻, 𠃼, 𠃽, 𠃾, 𠃿, 𠄀, 𠄁, 𠄂, 𠄃, 𠄄, 𠄅, 𠄆, 𠄇, 𠄈, 𠄉, 𠄊, 𠄋, 𠄌, 𠄍, 𠄎, 𠄏, 𠄐, 𠄑, 𠄒, 𠄓, 𠄔, 𠄕, 𠄖, 𠄗, 𠄘, 𠄙, 𠄚, 𠄛, 𠄜, 𠄝, 𠄞, 𠄟, 𠄠, 𠄡, 𠄢, 𠄣, 𠄤, 𠄥, 𠄦, 𠄧, 𠄨, 𠄩, 𠄪, 𠄫, 𠄬, 𠄭, 𠄮, 𠄯, 𠄰, 𠄱, 𠄲, 𠄳, 𠄴, 𠄵, 𠄶, 𠄷, 𠄸, 𠄹, 𠄺, 𠄻, 𠄼, 𠄽, 𠄾, 𠄿, 𠅀, 𠅁, 𠅂, 𠅃, 𠅄, 𠅅, 𠅆, 𠅇, 𠅈, 𠅉, 𠅊, 𠅋, 𠅌, 𠅍, 𠅎, 𠅏, 𠅐, 𠅑, 𠅒, 𠅓, 𠅔, 𠅕, 𠅖, 𠅗, 𠅘, 𠅙, 𠅚, 𠅛, 𠅜, 𠅝, 𠅞, 𠅟, 𠅠, 𠅡, 𠅢, 𠅣, 𠅤, 𠅥, 𠅦, 𠅧, 𠅨, 𠅩, 𠅪, 𠅫, 𠅬, 𠅭, 𠅮, 𠅯, 𠅰, 𠅱, 𠅲, 𠅳, 𠅴, 𠅵, 𠅶, 𠅷, 𠅸, 𠅹, 𠅺, 𠅻, 𠅼, 𠅽, 𠅾, 𠅿, 𠆀, 𠆁, 𠆂, 𠆃, 𠆄, 𠆅, 𠆆, 𠆇, 𠆈, 𠆉, 𠆊, 𠆋, 𠆌, 𠆍, 𠆎, 𠆏, 𠆐, 𠆑, 𠆒, 𠆓, 𠆔, 𠆕, 𠆖, 𠆗, 𠆘, 𠆙, 𠆚, 𠆛, 𠆜, 𠆝, 𠆞, 𠆟, 𠆠, 𠆡, 𠆢, 𠆣, 𠆤, 𠆥, 𠆦, 𠆧, 𠆨, 𠆩, 𠆪, 𠆫, 𠆬, 𠆭, 𠆮, 𠆯, 𠆰, 𠆱, 𠆲, 𠆳, 𠆴, 𠆵, 𠆶, 𠆷, 𠆸, 𠆹, 𠆺, 𠆻, 𠆼, 𠆽, 𠆾, 𠆿, 𠇀, 𠇁, 𠇂, 𠇃, 𠇄, 𠇅, 𠇆, 𠇇, 𠇈, 𠇉, 𠇊, 𠇋, 𠇌, 𠇍, 𠇎, 𠇏, 𠇐, 𠇑, 𠇒, 𠇓, 𠇔, 𠇕, 𠇖, 𠇗, 𠇘, 𠇙, 𠇚, 𠇛, 𠇜, 𠇝, 𠇞, 𠇟, 𠇠, 𠇡, 𠇢, 𠇣, 𠇤, 𠇥, 𠇦, 𠇧, 𠇨, 𠇩, 𠇪, 𠇫, 𠇬, 𠇭, 𠇮, 𠇯, 𠇰, 𠇱, 𠇲, 𠇳, 𠇴, 𠇵, 𠇶, 𠇷, 𠇸, 𠇹, 𠇺, 𠇻, 𠇼, 𠇽, 𠇾, 𠇿, 𠈀, 𠈁, 𠈂, 𠈃, 𠈄, 𠈅, 𠈆, 𠈇, 𠈈, 𠈉, 𠈊, 𠈋, 𠈌, 𠈍, 𠈎, 𠈏, 𠈐, 𠈑, 𠈒, 𠈓, 𠈔, 𠈕, 𠈖, 𠈗, 𠈘, 𠈙, 𠈚, 𠈛, 𠈜, 𠈝, 𠈞, 𠈟, 𠈠, 𠈡, 𠈢, 𠈣, 𠈤, 𠈥, 𠈦, 𠈧, 𠈨, 𠈩, 𠈪, 𠈫, 𠈬, 𠈭, 𠈮, 𠈯, 𠈰, 𠈱, 𠈲, 𠈳, 𠈴, 𠈵, 𠈶, 𠈷, 𠈸, 𠈹, 𠈺, 𠈻, 𠈼, 𠈽, 𠈾, 𠈿, 𠉀, 𠉁, 𠉂, 𠉃, 𠉄, 𠉅, 𠉆, 𠉇, 𠉈, 𠉉, 𠉊, 𠉋, 𠉌, 𠉍, 𠉎, 𠉏, 𠉐, 𠉑, 𠉒, 𠉓, 𠉔, 𠉕, 𠉖, 𠉗, 𠉘, 𠉙, 𠉚, 𠉛, 𠉜, 𠉝, 𠉞, 𠉟, 𠉠, 𠉡, 𠉢, 𠉣, 𠉤, 𠉥, 𠉦, 𠉧, 𠉨, 𠉩, 𠉪, 𠉫, 𠉬, 𠉭, 𠉮, 𠉯, 𠉰, 𠉱, 𠉲, 𠉳, 𠉴, 𠉵, 𠉶, 𠉷, 𠉸, 𠉹, 𠉺, 𠉻, 𠉼, 𠉽, 𠉾, 𠉿, 𠊀, 𠊁, 𠊂, 𠊃, 𠊄, 𠊅, 𠊆, 𠊇, 𠊈, 𠊉, 𠊊, 𠊋, 𠊌, 𠊍, 𠊎, 𠊏, 𠊐, 𠊑, 𠊒, 𠊓, 𠊔, 𠊕, 𠊖, 𠊗, 𠊘, 𠊙, 𠊚, 𠊛, 𠊜, 𠊝, 𠊞, 𠊟, 𠊠, 𠊡, 𠊢, 𠊣, 𠊤, 𠊥, 𠊦, 𠊧, 𠊨, 𠊩, 𠊪, 𠊫, 𠊬, 𠊭, 𠊮, 𠊯, 𠊰, 𠊱, 𠊲, 𠊳, 𠊴, 𠊵, 𠊶, 𠊷, 𠊸, 𠊹, 𠊺, 𠊻, 𠊼, 𠊽, 𠊾, 𠊿, 𠋀, 𠋁, 𠋂, 𠋃, 𠋄, 𠋅, 𠋆, 𠋇, 𠋈, 𠋉, 𠋊, 𠋋, 𠋌, 𠋍, 𠋎, 𠋏, 𠋐, 𠋑, 𠋒, 𠋓, 𠋔, 𠋕, 𠋖, 𠋗, 𠋘, 𠋙, 𠋚, 𠋛, 𠋜, 𠋝, 𠋞, 𠋟, 𠋠, 𠋡, 𠋢, 𠋣, 𠋤, 𠋥, 𠋦, 𠋧, 𠋨, 𠋩, 𠋪, 𠋫, 𠋬, 𠋭, 𠋮, 𠋯, 𠋰, 𠋱, 𠋲, 𠋳, 𠋴, 𠋵, 𠋶, 𠋷, 𠋸, 𠋹, 𠋺, 𠋻, 𠋼, 𠋽, 𠋾, 𠋿, 𠌀, 𠌁, 𠌂, 𠌃, 𠌄, 𠌅, 𠌆, 𠌇, 𠌈, 𠌉, 𠌊, 𠌋, 𠌌, 𠌍, 𠌎, 𠌏, 𠌐, 𠌑, 𠌒, 𠌓, 𠌔, 𠌕, 𠌖, 𠌗, 𠌘, 𠌙, 𠌚, 𠌛, 𠌜, 𠌝, 𠌞, 𠌟, 𠌠, 𠌡, 𠌢, 𠌣, 𠌤, 𠌥, 𠌦, 𠌧, 𠌨, 𠌩, 𠌪, 𠌫, 𠌬, 𠌭, 𠌮, 𠌯, 𠌰, 𠌱, 𠌲, 𠌳, 𠌴, 𠌵, 𠌶, 𠌷, 𠌸, 𠌹, 𠌺, 𠌻, 𠌼, 𠌽, 𠌾, 𠌿, 𠍀, 𠍁, 𠍂, 𠍃, 𠍄, 𠍅, 𠍆, 𠍇, 𠍈, 𠍉, 𠍊, 𠍋, 𠍌, 𠍍, 𠍎, 𠍏, 𠍐, 𠍑, 𠍒, 𠍓, 𠍔, 𠍕, 𠍖, 𠍗, 𠍘, 𠍙, 𠍚, 𠍛, 𠍜, 𠍝, 𠍞, 𠍟, 𠍠, 𠍡, 𠍢, 𠍣, 𠍤, 𠍥, 𠍦, 𠍧, 𠍨, 𠍩, 𠍪, 𠍫, 𠍬, 𠍭, 𠍮, 𠍯, 𠍰, 𠍱, 𠍲, 𠍳, 𠍴, 𠍵, 𠍶, 𠍷, 𠍸, 𠍹, 𠍺, 𠍻, 𠍼, 𠍽, 𠍾, 𠍿, 𠎀, 𠎁, 𠎂, 𠎃, 𠎄, 𠎅, 𠎆, 𠎇, 𠎈, 𠎉, 𠎊, 𠎋, 𠎌, 𠎍, 𠎎, 𠎏, 𠎐, 𠎑, 𠎒, 𠎓, 𠎔, 𠎕, 𠎖, 𠎗, 𠎘, 𠎙, 𠎚, 𠎛, 𠎜, 𠎝, 𠎞, 𠎟, 𠎠, 𠎡, 𠎢, 𠎣, 𠎤, 𠎥, 𠎦, 𠎧, 𠎨, 𠎩, 𠎪, 𠎫, 𠎬, 𠎭, 𠎮, 𠎯, 𠎰, 𠎱, 𠎲, 𠎳, 𠎴, 𠎵, 𠎶, 𠎷, 𠎸, 𠎹, 𠎺, 𠎻, 𠎼, 𠎽, 𠎾, 𠎿, 𠏀, 𠏁, 𠏂, 𠏃, 𠏄, 𠏅, 𠏆, 𠏇, 𠏈, 𠏉, 𠏊, 𠏋, 𠏌, 𠏍, 𠏎, 𠏏, 𠏐, 𠏑, 𠏒, 𠏓, 𠏔, 𠏕, 𠏖, 𠏗, 𠏘, 𠏙, 𠏚, 𠏛, 𠏜, 𠏝, 𠏞, 𠏟, 𠏠, 𠏡, 𠏢, 𠏣, 𠏤, 𠏥, 𠏦, 𠏧, 𠏨, 𠏩, 𠏪, 𠏫, 𠏬, 𠏭, 𠏮, 𠏯, 𠏰, 𠏱, 𠏲, 𠏳, 𠏴, 𠏵, 𠏶, 𠏷, 𠏸, 𠏹, 𠏺, 𠏻, 𠏼, 𠏽, 𠏾, 𠏿, 𠐀, 𠐁, 𠐂, 𠐃, 𠐄, 𠐅, 𠐆, 𠐇, 𠐈, 𠐉, 𠐊, 𠐋, 𠐌, 𠐍, 𠐎, 𠐏, 𠐐, 𠐑, 𠐒, 𠐓, 𠐔, 𠐕, 𠐖, 𠐗, 𠐘, 𠐙, 𠐚, 𠐛, 𠐜, 𠐝, 𠐞, 𠐟, 𠐠, 𠐡, 𠐢, 𠐣, 𠐤, 𠐥, 𠐦, 𠐧, 𠐨, 𠐩, 𠐪, 𠐫, 𠐬, 𠐭, 𠐮, 𠐯, 𠐰, 𠐱, 𠐲, 𠐳, 𠐴, 𠐵, 𠐶, 𠐷, 𠐸, 𠐹, 𠐺, 𠐻, 𠐼, 𠐽, 𠐾, 𠐿, 𠑀, 𠑁, 𠑂, 𠑃, 𠑄, 𠑅, 𠑆, 𠑇, 𠑈, 𠑉, 𠑊, 𠑋, 𠑌, 𠑍, 𠑎, 𠑏, 𠑐, 𠑑, 𠑒, 𠑓, 𠑔, 𠑕, 𠑖, 𠑗, 𠑘, 𠑙, 𠑚, 𠑛, 𠑜, 𠑝, 𠑞, 𠑟, 𠑠, 𠑡, 𠑢, 𠑣, 𠑤, 𠑥, 𠑦, 𠑧, 𠑨, 𠑩, 𠑪, 𠑫, 𠑬, 𠑭, 𠑮, 𠑯, 𠑰, 𠑱, 𠑲, 𠑳, 𠑴, 𠑵, 𠑶, 𠑷, 𠑸, 𠑹, 𠑺, 𠑻, 𠑼, 𠑽, 𠑾, 𠑿, 𠒀, 𠒁, 𠒂, 𠒃, 𠒄, 𠒅, 𠒆, 𠒇, 𠒈, 𠒉, 𠒊, 𠒋, 𠒌, 𠒍, 𠒎, 𠒏, 𠒐, 𠒑, 𠒒, 𠒓, 𠒔, 𠒕, 𠒖, 𠒗, 𠒘, 𠒙, 𠒚, 𠒛, 𠒜, 𠒝, 𠒞, 𠒟, 𠒠, 𠒡, 𠒢, 𠒣, 𠒤, 𠒥, 𠒦, 𠒧, 𠒨, 𠒩, 𠒪, 𠒫, 𠒬, 𠒭, 𠒮, 𠒯, 𠒰, 𠒱, 𠒲, 𠒳, 𠒴, 𠒵, 𠒶, 𠒷, 𠒸, 𠒹, 𠒺, 𠒻, 𠒼, 𠒽, 𠒾, 𠒿, 𠓀, 𠓁, 𠓂, 𠓃, 𠓄, 𠓅, 𠓆, 𠓇, 𠓈, 𠓉, 𠓊, 𠓋, 𠓌, 𠓍, 𠓎, 𠓏, 𠓐, 𠓑, 𠓒, 𠓓, 𠓔, 𠓕, 𠓖, 𠓗, 𠓘, 𠓙, 𠓚, 𠓛, 𠓜, 𠓝, 𠓞, 𠓟, 𠓠, 𠓡, 𠓢, 𠓣, 𠓤, 𠓥, 𠓦, 𠓧, 𠓨, 𠓩, 𠓪, 𠓫, 𠓬, 𠓭, 𠓮, 𠓯, 𠓰, 𠓱, 𠓲, 𠓳, 𠓴, 𠓵, 𠓶, 𠓷, 𠓸, 𠓹, 𠓺, 𠓻, 𠓼, 𠓽, 𠓾, 𠓿, 𠔀, 𠔁, 𠔂, 𠔃, 𠔄, 𠔅, 𠔆, 𠔇, 𠔈, 𠔉, 𠔊, 𠔋, 𠔌, 𠔍, 𠔎, 𠔏, 𠔐, 𠔑, 𠔒, 𠔓, 𠔔, 𠔕, 𠔖, 𠔗, 𠔘, 𠔙, 𠔚, 𠔛, 𠔜, 𠔝, 𠔞, 𠔟, 𠔠, 𠔡, 𠔢, 𠔣, 𠔤, 𠔥, 𠔦, 𠔧, 𠔨, 𠔩, 𠔪, 𠔫, 𠔬, 𠔭, 𠔮, 𠔯, 𠔰, 𠔱, 𠔲, 𠔳, 𠔴, 𠔵, 𠔶, 𠔷, 𠔸, 𠔹, 𠔺, 𠔻, 𠔼, 𠔽, 𠔾, 𠔿, 𠕀, 𠕁, 𠕂, 𠕃, 𠕄, 𠕅, 𠕆, 𠕇, 𠕈, 𠕉, 𠕊, 𠕋, 𠕌, 𠕍, 𠕎, 𠕏, 𠕐, 𠕑, 𠕒, 𠕓, 𠕔, 𠕕, 𠕖, 𠕗, 𠕘, 𠕙, 𠕚, 𠕛, 𠕜, 𠕝, 𠕞, 𠕟, 𠕠, 𠕡, 𠕢, 𠕣, 𠕤, 𠕥, 𠕦, 𠕧, 𠕨, 𠕩, 𠕪, 𠕫, 𠕬, 𠕭, 𠕮, 𠕯, 𠕰, 𠕱, 𠕲, 𠕳, 𠕴, 𠕵, 𠕶, 𠕷, 𠕸, 𠕹, 𠕺, 𠕻, 𠕼, 𠕽, 𠕾, 𠕿, 𠖀, 𠖁, 𠖂, 𠖃, 𠖄, 𠖅, 𠖆, 𠖇, 𠖈, 𠖉, 𠖊, 𠖋, 𠖌, 𠖍, 𠖎, 𠖏, 𠖐, 𠖑, 𠖒, 𠖓, 𠖔, 𠖕, 𠖖, 𠖗, 𠖘, 𠖙, 𠖚, 𠖛, 𠖜, 𠖝, 𠖞, 𠖟, 𠖠, 𠖡, 𠖢, 𠖣, 𠖤, 𠖥, 𠖦, 𠖧, 𠖨, 𠖩, 𠖪, 𠖫, 𠖬, 𠖭, 𠖮, 𠖯, 𠖰, 𠖱, 𠖲, 𠖳, 𠖴, 𠖵, 𠖶, 𠖷, 𠖸, 𠖹, 𠖺, 𠖻, 𠖼, 𠖽, 𠖾, 𠖿, 𠗀, 𠗁, 𠗂, 𠗃, 𠗄, 𠗅, 𠗆, 𠗇, 𠗈, 𠗉, 𠗊, 𠗋, 𠗌, 𠗍, 𠗎, 𠗏, 𠗐, 𠗑, 𠗒, 𠗓, 𠗔, 𠗕, 𠗖, 𠗗, 𠗘, 𠗙, 𠗚, 𠗛, 𠗜, 𠗝, 𠗞, 𠗟, 𠗠, 𠗡, 𠗢, 𠗣, 𠗤, 𠗥, 𠗦, 𠗧, 𠗨, 𠗩, 𠗪, 𠗫, 𠗬, 𠗭, 𠗮, 𠗯, 𠗰, 𠗱, 𠗲, 𠗳, 𠗴, 𠗵, 𠗶, 𠗷, 𠗸, 𠗹, 𠗺, 𠗻, 𠗼, 𠗽, 𠗾, 𠗿, 𠘀, 𠘁, 𠘂, 𠘃, 𠘄, 𠘅, 𠘆, 𠘇, 𠘈, 𠘉, 𠘊, 𠘋, 𠘌, 𠘍, 𠘎, 𠘏, 𠘐, 𠘑, 𠘒, 𠘓, 𠘔, 𠘕, 𠘖, 𠘗, 𠘘, 𠘙, 𠘚, 𠘛, 𠘜, 𠘝, 𠘞, 𠘟, 𠘠, 𠘡, 𠘢, 𠘣, 𠘤, 𠘥, 𠘦, 𠘧, 𠘨, 𠘩, 𠘪, 𠘫, 𠘬, 𠘭, 𠘮, 𠘯, 𠘰, 𠘱, 𠘲, 𠘳, 𠘴, 𠘵, 𠘶, 𠘷, 𠘸, 𠘹, 𠘺, 𠘻, 𠘼, 𠘽, 𠘾, 𠘿, 𠙀, 𠙁, 𠙂, 𠙃, 𠙄, 𠙅, 𠙆, 𠙇, 𠙈, 𠙉, 𠙊, 𠙋, 𠙌, 𠙍, 𠙎, 𠙏, 𠙐, 𠙑, 𠙒, 𠙓, 𠙔, 𠙕, 𠙖, 𠙗, 𠙘, 𠙙, 𠙚, 𠙛, 𠙜, 𠙝, 𠙞, 𠙟, 𠙠, 𠙡, 𠙢, 𠙣, 𠙤, 𠙥, 𠙦, 𠙧, 𠙨, 𠙩, 𠙪, 𠙫, 𠙬, 𠙭, 𠙮, 𠙯, 𠙰, 𠙱, 𠙲, 𠙳, 𠙴, 𠙵, 𠙶, 𠙷, 𠙸, 𠙹, 𠙺, 𠙻, 𠙼, 𠙽, 𠙾, 𠙿, 𠚀, 𠚁, 𠚂, 𠚃, 𠚄, 𠚅, 𠚆, 𠚇, 𠚈, 𠚉, 𠚊, 𠚋, 𠚌, 𠚍, 𠚎, 𠚏, 𠚐, 𠚑, 𠚒, 𠚓, 𠚔, 𠚕, 𠚖, 𠚗, 𠚘, 𠚙, 𠚚, 𠚛, 𠚜, 𠚝, 𠚞, 𠚟, 𠚠, 𠚡, 𠚢, 𠚣, 𠚤, 𠚥, 𠚦, 𠚧, 𠚨, 𠚩, 𠚪, 𠚫, 𠚬, 𠚭, 𠚮, 𠚯, 𠚰, 𠚱, 𠚲, 𠚳, 𠚴, 𠚵, 𠚶, 𠚷, 𠚸, 𠚹, 𠚺, 𠚻, 𠚼, 𠚽, 𠚾, 𠚿, 𠛀, 𠛁, 𠛂, 𠛃, 𠛄, 𠛅, 𠛆, 𠛇, 𠛈, 𠛉, 𠛊, 𠛋, 𠛌, 𠛍, 𠛎, 𠛏, 𠛐, 𠛑, 𠛒, 𠛓, 𠛔, 𠛕, 𠛖, 𠛗, 𠛘, 𠛙, 𠛚, 𠛛, 𠛜, 𠛝, 𠛞, 𠛟, 𠛠, 𠛡, 𠛢, 𠛣, 𠛤, 𠛥, 𠛦, 𠛧, 𠛨, 𠛩, 𠛪, 𠛫, 𠛬, 𠛭, 𠛮, 𠛯, 𠛰, 𠛱, 𠛲, 𠛳, 𠛴, 𠛵, 𠛶, 𠛷, 𠛸, 𠛹, 𠛺, 𠛻, 𠛼, 𠛽, 𠛾, 𠛿, 𠜀, 𠜁, 𠜂, 𠜃, 𠜄, 𠜅, 𠜆, 𠜇, 𠜈, 𠜉, 𠜊, 𠜋, 𠜌, 𠜍, 𠜎, 𠜏, 𠜐, 𠜑, 𠜒, 𠜓, 𠜔, 𠜕, 𠜖, 𠜗, 𠜘, 𠜙, 𠜚, 𠜛, 𠜜, 𠜝, 𠜞, 𠜟, 𠜠, 𠜡, 𠜢, 𠜣, 𠜤, 𠜥, 𠜦, 𠜧, 𠜨, 𠜩, 𠜪, 𠜫, 𠜬, 𠜭, 𠜮, 𠜯, 𠜰, 𠜱, 𠜲, 𠜳, 𠜴, 𠜵, 𠜶, 𠜷, 𠜸, 𠜹, 𠜺, 𠜻, 𠜼, 𠜽, 𠜾, 𠜿, 𠝀, 𠝁, 𠝂, 𠝃, 𠝄, 𠝅, 𠝆, 𠝇, 𠝈, 𠝉, 𠝊, 𠝋, 𠝌, 𠝍, 𠝎, 𠝏, 𠝐, 𠝑, 𠝒, 𠝓, 𠝔, 𠝕, 𠝖, 𠝗, 𠝘, 𠝙, 𠝚, 𠝛, 𠝜, 𠝝, 𠝞, 𠝟, 𠝠, 𠝡, 𠝢, 𠝣, 𠝤, 𠝥, 𠝦, 𠝧, 𠝨, 𠝩, 𠝪, 𠝫, 𠝬, 𠝭, 𠝮, 𠝯, 𠝰, 𠝱, 𠝲, 𠝳, 𠝴,

sẽ đã hoàn toàn bị “cướp đoạt” mất, từ đó, chữ 夺 được quy về bộ Đại, khiến cho chữ Đoạt biến dạng và mất nghĩa hội ý ban đầu.

Hứa Thận do không biết chữ cổ của Đoạt hình dạng ra sao, nên ông đã cho rằng chữ Đoạt có nghĩa là “đánh mất con chim (đuôi ngắn) cầm trong tay”, kỳ thực chính “bàn tay” đó mới là bàn tay của kẻ cướp đoạt.

Thuộc nhóm này còn có các chữ như 尉 (Úy), 得 (Đắc), v.v..

2.5. Thiên bàng Củng 卂 và biến thể

Thiên bàng Củng 卂 có nghĩa là “cất tay lên” hoặc “chấp tay” (xem Bảng 1), có lẽ xuất phát từ giải thích của Hứa Thận: “Củng là chấp tay” [4, tr.59], ý nói dáng vẻ đưa hai cánh tay ra phía trước và chấp lại. Đoàn Ngọc Tài thì giải thích thêm rằng: “Chữ này nghĩa là chấp hai tay mình như có sự dâng lên” [9, tr.103]. Chữ Củng dạng giáp cốt vẽ hai bàn tay trái phải 𠄎, triện thư giữ nguyên hình này là 𠄎; tuy nhiên, dạng dị thể của nó là 𠄎, sau được khai hóa thành 𠄎. Ngoài ra, chữ Củng còn có dạng dị thể là 𠄎. Hình chữ 卂 ngày nay cũng như trong các chữ hợp thể là do tác động của lệ hóa chữ triện mà thành.

Đáng nói là, việc sử dụng hai bàn tay cũng chỉ các hành vi cần đến sức mạnh của hai bàn tay, hoặc chỉ sự cung kính, nghiêm cần trong hoạt động hàng ngày. Chính vì thế mà “Hán ngữ đại từ điển” đã giải thích Củng là “两手捧物 - hai tay bưng vật” [5, quyển 2, tr.1309], đủ để khai quát động tác của hai tay, cũng kèm sự cung kính. Đây cũng là hàm nghĩa thực sự của thiên bàng Củng mà bài viết này muốn nói tới.

2.5.1. Các chữ có liên quan đến thiên bàng Củng
Ví dụ 18: Chữ Giới 戒 (jiè)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Qua 戈 và thiên bàng Củng 卂 hợp lại, tạo thành ý “đề phòng, cảnh giác”. Chữ Giới dạng giáp cốt là 𠄎, kim văn là 𠄎 cho thấy hình ảnh hai tay đang cầm chặt (tức chữ Củng) cây qua (vũ khí cổ), tạo nên nghĩa (quân sĩ) phòng ngừa nghiêm cần, tức là có sự “cảnh giác, phòng bị”. Chữ triện viết là 𠄎, kế thừa đầy đủ từ lối viết cổ, vì thế, Hứa Thận mới giải thích là: “Giới, cảnh giác. Hai tay cầm qua, đề đề phòng sự việc bất ngờ phát sinh” [4, tr.59]. Từ chữ triện này mà có dạng khai hóa là 𠄎, còn dạng chữ 戒 xưa vốn được coi là lối viết dị thể của 𠄎, nay lại trở thành chữ chính thống.

Ví dụ 19: Chữ Lộng 弄 (nòng)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Ngọc 玉 và thiên bàng Củng 卂 hợp lại, tạo thành nghĩa gốc “chơi ngọc”. Chữ Lộng giáp cốt là 𠄎, kim văn viết 𠄎, từ đây, dẫn đến chữ triện viết là 𠄎. Phần dưới chữ Lộng rất rõ ràng là

thiên bàng Củng, chỉ hai bàn tay đang cầm lấy chuỗi ngọc mà chơi nghịch. Lý Lạc Nghị nói: “Nghĩa gốc là ‘dùng tay sờ chơi cho vui’... Hình chữ giống hai tay nâng một viên ngọc, ngọc là đồ vật quý thường dùng tay vuốt ve ngắm nhìn” [2, tr.396]. Dạng chữ lệ 𠄎 khiến các đầu ngón tay viết chập vào nhau, cuối cùng khai hóa thành 弄.

Từ nghĩa gốc là “chơi ngọc”, tạo ra nghĩa “chơi” nói chung, cho nên tiếng Hán có các từ như 玩弄 (chơi đùa), 戏弄 (đùa bỡn) v.v..

Thuộc nhóm này còn có các chữ 弁 (Biến), 弊 (Tệ), v.v..

2.5.2. Biến thể 𠄎 của thiên bàng Củng

Ví dụ 20: Chữ Binh 兵 (bīng)

Đây là chữ hội ý, gồm thiên bàng Cân 斤 và thiên bàng Củng 卂, tạo thành nghĩa “hai tay cầm rìu”, chỉ binh khí, rồi mở rộng thành binh lính. Hứa Thận nói: “Binh là khí giới, hình chấp tay cầm rìu, vẽ ra sức” [4, tr.59]. Đó là Hứa Thận đứng từ chữ triện 𠄎 mà nói, hình chữ này không khác xa so với dạng chữ giáp cốt 𠄎 và kim văn 𠄎. Khai hóa dạng chữ viết này, ta có chữ 𠄎 (hiện nay chính thức sử dụng chữ 兵 thì 𠄎 được coi là chữ dị thể).

Tuy nhiên, chữ thời cổ thường hay bị thêm một hoặc hai nét ngang để trang sức, đây là hiện tượng bình thường, vì thế, có dạng kim văn viết thành 𠄎, chữ triện (đại triện) tương ứng là 𠄎. Chữ lệ kế thừa dạng chữ có nét trang sức trên mà viết thành 𠄎 hoặc 𠄎. Lúc này, đường cong của lưỡi rìu đã viết thẳng ra, các nét của phần trên và phần dưới đã chập vào nhau, thiên bàng Củng cũng biến dạng nặng nề, có dạng chữ Đại 大 hoặc phần chân của chữ Lục 𠄎. Lối viết chữ lệ này chính là nguồn gốc của chữ Binh dạng khai thư 兵 ngày nay.

Ví dụ 21: Chữ Dư 輿 (yú)

Đây là chữ hội ý thời chữ giáp cốt, hoặc hội ý kiêm hình thanh thời kỳ chữ triện. Hình chữ giáp cốt là 𠄎 cho thấy có bốn chữ bàn tay đang vây quanh một cái xe 車. Theo “Hán ngữ đại từ điển”, chữ Dư có một số nghĩa đáng chú ý như sau: “Dư: 1. Thùng xe; 2. Xe; 4. Cái kiệu; 7; Khiêng; v.v..” [5, quyển 9, tr.1308]. Như vậy, với nghĩa là “cái kiệu” thì việc nhiều người chung tay khiêng kiệu chính là nghĩa gốc của chữ Dư này. Tiếng Hán có từ 肩輿 (kiệu khiêng bằng đòn trên vai), 彩輿 (kiệu hoa) v.v. là nhằm vào nghĩa này.

Đến thời Tần Hán, chữ Dư dạng triện thư là 𠄎, Hứa Thận giải thích như sau: “Dư, là thùng xe. Tông xa, dư thanh” [4, tr.301], lúc này, chữ Dư trở thành chữ hội ý kiêm hình thanh, trong đó, thiên bàng Xa 𠄎 ý (công cụ chuyên chở); còn thiên bàng Dư 𠄎, Hứa Thận cho biết nó gồm hai thiên bàng 𠄎 và 𠄎 hợp

lại, khai hóa thành 昇, nghĩa là “nâng lên” [4, tr.59]. Như vậy, thiên bàng 昇 vừa biểu ý, vừa biểu âm trong chữ Du 輿. Qua đây, có thể thấy, Du tương ứng với các nghĩa “xe, thùng xe, khiêng” trong “Hán ngữ đại từ điển”. Lúc này, hai bàn tay phía trên đã được viết thành 𠄎 𠄎, sau được khai hóa thành 𠄎 𠄎; còn hai bàn tay phía dưới đã trở thành chữ Cung, mà Hứa Thận viết là 収.

Chữ Du dạng lệ thư là 輿, 輿, 輿, có thể thấy, lúc này, chữ Cung đã dần dần biến dạng thành hình chữ Lục mất đầu 𠄎, và chữ khai đã kế thừa đặc điểm này viết thành 輿.

Thuộc nhóm biến thể này còn có các chữ 典(điển), 共(cộng), v.v.. Ngoài ra, cần chú ý rằng biến thể của thiên bàng Cung còn có dạng chữ Đại, tuy ít xuất hiện ở dạng chữ khai, nhưng thường xuất hiện ở dạng chữ lệ, cũng như trong nghệ thuật thư pháp. Ví dụ như chữ Lộng có dạng dị thể là 𠄎 và thường dùng trong thư pháp³.

2.5.3. Phân biệt với các bộ kiện có hình dạng giống thiên bàng Cung

Như trên đã nói, thiên bàng Cung bắt nguồn từ hình chữ gồm hai bàn tay trái phải, được khai hóa thành 𠄎, tuy nhiên, có nhiều chữ Hán ban đầu có hình dạng, ý nghĩa khác nhau, nhưng trong quá trình diễn biến của văn tự, dưới tác động của quy luật lệ hóa, khai hóa, cuối cùng, có hình dạng giống hệt như thiên bàng Cung, thậm chí trong hệ thống Hán ngữ hiện đại còn bị quy về bộ Cung. Điều này dẫn đến việc nhìn hình hoặc bộ thủ để đoán nghĩa chữ Hán dễ bị sai lệch, gây nhầm lẫn.

Ví dụ 22: Chữ Hủy 卉 (hui)

Chữ Hủy có nghĩa là các loại cây cỏ nói chung, hiện chưa tìm thấy chữ giáp cốt, kim văn, nhưng chữ thời Xuân Thu Chiến Quốc có hình dạng là 𠄎, có thể nhận ra đây là chữ hội ý, giống bụi cỏ mọc trên mặt đất. Đến thời chữ triện, nó biến đổi hình dạng, các nét ở giữa kéo dài ra thành 𠄎. Hứa Thận giải thích rằng: “Hủy là tên gọi chung của cỏ, tông thảo, triệt” [4, tr.25]. Đến thời chữ lệ, các nét kéo dài bị co lại tạo thành 𠄎. Sang chữ khai, thì Hủy được viết nhập các nét thành 卉, trong đó, thiên bàng Triệt (cây cỏ mới mọc) ở trên đã biến thành hình chữ Thập, còn thiên bàng Thảo ở dưới biến thành hình chữ Cung, mặc dù không liên quan gì đến “chấp tay”.

Ví dụ 23: Chữ Bôn 奔 (bēn)

Đây là loại chữ hội ý, dạng chữ kim tìm thấy gồm ba cách viết là 𠄎(a); 𠄎(b) và 𠄎(c), trong đó, có thành phần cố định là thiên bàng Yêu 天. Chữ Yêu giáp cốt 𠄎 vốn vẽ hình người đang vung tay theo hai chiều khác nhau, nghĩa

gốc được Hứa Thận giải thích là “cong” [4, tr.214], mượn dáng người không thẳng để chỉ ý. Chữ Bôn kim văn (a), dưới thiên bàng Yêu là ba thiên bàng Chi 止, ám chỉ người này đang “ba chân bốn cẳng”, tay vung vẩy, cho nên chữ Bôn mới có nghĩa là “chạy”. Chữ kim (b), ba thiên bàng Chi đã được viết gọn thành ba thiên bàng Triệt 𠄎, do hình chữ với (a) khá giống nhau. Chữ kim (c) thì dựa trên (b) mà vẽ thêm thiên bàng 彳, là cách viết gián nét của thiên bàng Hành 行, tức chỉ con đường, tô đậm thêm nghĩa “chạy nhanh trên đường”. Đến thời kỳ chữ triện, chữ Bôn viết là 𠄎, phát triển từ kim (b) mà ra. Từ đây, phần dưới của chữ Bôn có diễn biến giống với chữ Hủy ở trên, thời chữ lệ viết là 𠄎, cuối cùng, được khai hóa thành 奔. Như vậy, thành phần 𠄎 dưới cùng của chữ Bôn hoàn toàn không liên quan gì đến thiên bàng Cung, nhưng cách viết dạng chữ khai thì giống nhau.

Các chữ có diễn biến khác gốc mà đồng quy về hình thiên bàng Cung còn có thể kể đến chữ Táng 葬 (chôn cất), Mãng 莽 (cỏ rậm; thô lỗ) v.v..

3. Kết luận

Trong số các hoạt động của con người nói chung thì hoạt động liên quan đến bàn tay là nhiều nhất, nếu như thiếu đi bàn tay, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt cá nhân và lao động, sản xuất trong cộng đồng. Điều đáng nói là, trong quá trình dạy và học tiếng Hán, đa số mọi người chỉ chú trọng đến bộ Thủ, lướt qua bộ Trảo, bộ Cung, mà bỏ qua các bộ thủ khác có chức năng tương tự như bộ Thốn, bộ Hựu, cũng như các biến thể của chúng. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến sự nhận biết ý nghĩa, mặt chữ và khả năng ghi nhớ chữ Hán của người học.

Nhằm khắc phục các thiếu sót trên, bài viết này căn cứ vào diễn biến hình thành chữ Hán cũng như các ngữ nghĩa có liên quan để chỉ ra các thiên bàng và biến thể đều mang nghĩa bàn tay và hoạt động liên quan đến bàn tay, bao gồm:

- Thiên bàng Thủ 手(才, 𠄎): Chỉ bàn tay nói chung và các hoạt động liên quan đến tay.
- Thiên bàng Hựu 又(𠄎): Chỉ bàn tay (tay phải) và các hoạt động liên quan đến bàn tay, không phải là “lại một lần nữa” như mọi người vẫn đang lầm tưởng. Một trong những biến thể phổ biến của thiên bàng Hựu là 𠄎.
- Thiên bàng Trảo 爪(𠄎, 𠄎, 𠄎): Ngoài nghĩa “móng vuốt cầm thú”, còn có nghĩa là “móng tay người” và các hoạt động liên quan đến móng tay người”. Biến thể phổ biến của nó là 𠄎, thường chỉ hoạt động của tay theo chiều

từ trên xuống dưới.

- Thiên bàng Thốn 尗: Nghĩa gốc chỉ “thốn khâu” và đơn vị đo chiều dài “tấc”, tuy nhiên, do hình chữ xuất phát từ chữ Hựu, cho nên trong nhiều trường hợp Thốn dùng thay cho vai trò của Hựu.

- Thiên bàng Củng 冫(冫): Ngoài nghĩa “chấp tay”, thì nghĩa chính của nó là “hai tay bung vật”, cũng kiêm sự cung kính. Thiên bàng này có biến thể thường gặp là 冫, trong thư

pháp hoặc chữ dị thể có thể gặp dạng chữ Đại 大, hoặc dạng 𠂇.

Người viết mong rằng thông qua bài viết này có thể giúp cho người dạy và học tiếng Hán hiểu sâu hơn về các thiên bàng và biến thể liên quan đến “bàn tay và hoạt động của tay”, giúp ích trong việc ghi nhớ mặt chữ và ngữ nghĩa chữ Hán.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Văn Chánh, Lê Anh Minh, *Toàn thư tự học chữ Hán*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức, 2024.
- [2] Lý Lạc Nghị, viết; Nguyễn Văn Đồng, dịch, *Tìm về cội nguồn chữ Hán*. Hà Nội: Nxb Thế giới, 1997.
- [3] 汉语大字典编辑委员会, 汉语大字典. 武汉: 四川辞书出版社, 2010.
- [4] 汉·许慎, 说文解字. 北京: 中华书局, 1978.
- [5] 罗竹风 (chủ biên), 汉语大词典, 第2卷. 上海: 汉语大词典出版社, 1988.
- 汉语大词典, 第6卷. 上海: 汉语大词典出版社, 1990.
- 汉语大词典, 第9卷. 上海: 汉语大词典出版社, 1992.
- [6] 阮青松, 古汉越语研究——以654个汉字为例, 台中: 国立中兴大学中国文学系博士学位论文, 2022.
- [7] 李学勤 (chủ biên), 字源. 天津: 天津古籍出版社, 2012.
- [8] 季旭升, 说文新证. 福州: 福建人民出版社, 2010.
- [9] 汉·许慎 (viết), 清·段玉裁 (chú), 说文解字注. 上海: 上海古籍出版社, 1981.